

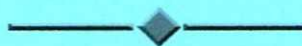


CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : 3700148825



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV - 2020

- | | |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán riêng | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | (Mẫu số B02a- DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN) |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.318.110.481.956	1.228.756.640.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	142.780.107.203	79.988.155.559
1. Tiền	111		132.259.922.253	79.488.155.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.520.184.950	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.127.315.451.912	1.044.408.358.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	117.941.236.196	139.823.445.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.239.049.000	35.397.637.674
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		137.461.089.890	43.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	919.739.878.836	871.280.543.044
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.065.802.010)	(45.093.267.408)
IV. Hàng tồn kho	140		42.943.387.727	99.022.651.536
1. Hàng tồn kho	141	V.05	42.943.387.727	99.022.651.536
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.071.535.114	5.337.474.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	5.071.535.114	4.367.694.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	969.780.270
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.380.276.103.374	1.449.821.313.745
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		31.055.139.053	31.507.992.923
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	31.055.139.053	31.507.992.923
II. Tài sản cố định	220		117.009.335.883	132.310.068.977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	57.207.181.538	63.434.077.123
- Nguyên giá	222		200.462.100.887	203.723.098.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143.254.919.349)	(140.289.020.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	59.371.768.049	68.803.710.377
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	83.384.228.306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(24.012.460.257)	(14.580.517.929)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	430.386.296	72.281.477
- Nguyên giá	228		1.742.942.990	1.254.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.312.556.694)	(1.182.198.523)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	24.129.427.034	26.888.143.946
- Nguyên giá	231		67.446.450.967	67.446.450.967
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(43.317.023.933)	(40.558.307.021)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		564.197.825.543	615.061.581.533
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	564.197.825.543	615.061.581.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		518.108.518.155	495.488.400.867
1. Đầu tư vào công ty con	251		493.803.700.000	469.409.371.380
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53.000.000.000	53.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(28.695.181.845)	(26.920.970.513)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.775.857.706	148.565.125.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	119.301.539.681	141.672.388.568
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6.474.318.025	6.892.736.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.698.386.585.330	2.678.577.953.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.308.024.626.841	1.538.015.735.674
I. Nợ ngắn hạn	310		520.142.277.875	857.898.854.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.723.520.383	66.680.458.596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		947.094.632	1.855.509.225
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	39.913.003.479	30.176.271.311
4. Phải trả người lao động	314		2.979.703.396	4.193.185.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.936.731.543	31.224.540.467
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	15.210.345.343	10.307.684.815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	348.972.408.652	669.148.579.049
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.459.470.447	44.312.625.577
II. Nợ dài hạn	330		787.882.348.966	680.116.881.534
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	466.895.402.704	374.107.112.209
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	292.713.807.289	277.017.687.028
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	28.273.138.973	28.992.082.297
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.390.361.958.489	1.140.562.218.237
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.390.361.958.489	1.140.562.218.237
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		669.684.780.000	537.798.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.354.000.000)	(2.331.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.103.105.698	110.287.090.595
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		581.926.414.291	494.805.649.142
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.698.386.585.330	2.678.577.953.911

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Đình Hà

Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	347.142.898.034	243.348.421.624	1.024.153.221.126	896.271.733.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	79.845.500	1.282.105.375	476.859.500	1.301.519.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	347.063.052.534	242.066.316.249	1.023.676.361.626	894.970.214.221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	222.738.451.979	155.041.139.450	644.129.629.724	561.051.431.787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		124.324.600.555	87.025.176.799	379.546.731.902	333.918.782.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	42.712.212.685	54.875.189.602	151.558.769.666	158.893.424.377
7. Chi phí tài chính	22		49.906.835.574	26.163.094.153	125.293.423.652	89.107.548.369
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.607.707.067	24.274.523.438	88.895.992.606	75.505.698.126
8. Chi phí bán hàng	25		11.224.360.601	12.573.933.726	36.077.873.006	48.172.948.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.854.616.769	27.333.733.505	45.039.357.516	68.872.049.050
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		99.051.000.296	75.829.605.017	324.694.847.394	286.659.660.734
11. Thu nhập khác	31		4.751.478.800	4.042.641.837	15.304.202.158	16.413.757.609
12. Chi phí khác	32		3.637.133.963	3.907.767.056	13.265.690.630	14.598.051.613
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.114.344.837	134.874.781	2.038.511.528	1.815.705.996
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		100.165.345.133	75.964.479.798	326.733.358.922	288.475.366.730
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	20.126.619.854	6.908.096.832	48.142.265.825	31.617.905.248
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	47.903.376	99.969.127	418.418.906	(474.718.532)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		79.990.821.903	68.956.413.839	278.172.674.191	257.332.180.014

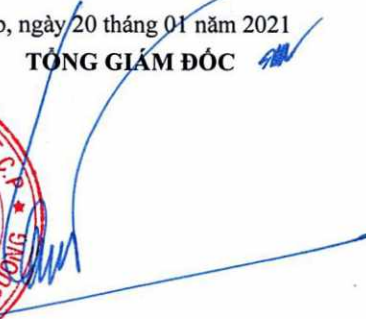
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm

Trần Đình Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.639.223.507.770	1.276.288.828.114
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(831.123.826.805)	(1.298.505.375.946)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.329.405.756)	(52.489.395.356)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(93.168.700.000)	(57.046.141.918)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30.795.289.828)	(32.764.905.620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		155.197.763.708	48.286.394.175
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(237.346.484.511)	(73.876.242.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		557.657.564.578	(190.106.839.195)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(97.252.555.355)	(94.380.846.229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	3.585.035.835
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(94.500.000.000)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000.000)	(255.710.442.192)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	153.638.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.114.445.267	15.616.600.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(240.638.110.088)	(190.251.651.884)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25.000.000.000	-
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.023.000.000)	(2.331.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		520.810.830.186	497.546.182.176
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(785.686.832.080)	(140.370.610.573)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13.328.500.952)	(13.328.500.952)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(254.227.502.846)	341.516.070.651
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	50		62.791.951.644	(38.842.420.428)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.988.155.559	118.830.592.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(16.306)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70		142.780.107.203	79.988.155.559

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Tâm

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đình Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 22/12/2020, Công ty tăng vốn điều lệ lên 644.684.780.000 đồng.

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cầu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2020 là 269 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 04 công ty con:
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Cao lanh Minh Long KSB . Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư KSB . Tỷ lệ góp vốn là 100 %
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 01 công ty liên kết:
 - + Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn. Tỷ lệ góp vốn là 50 %

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

- Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) mà Công ty đã tham gia ký kết cho phép bên tham gia hợp đồng được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Vì vậy, các hợp đồng này được hạch toán theo quy định hiện hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

- Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình và hao mòn:

- Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng XI Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản:

- Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

- Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

- Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Chi tiết thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

8- Nguyên tắc ghi nhận thuê hoạt động:

- Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

- Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê đất tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương và cho thuê cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị tại Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình, nhà máy gạch Bình Phú. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

9- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và khấu hao :

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc tại Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương; và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình, Nhà máy gạch Bình Phú do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư của dự án vào năm 2056 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Đất Cuốc, hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Thanh Bình và năm 2040 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Nhà máy gạch Bình Phú.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11- Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả trước dài hạn :

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí đền bù, giải tỏa, chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để khai thác các mỏ đất, đá và chi phí cải tạo các mỏ đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm. Riêng các chi phí trả trước dài hạn liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ, mỏ đá Phước Vĩnh, mỏ sét Phước Hòa và mỏ cao lanh Minh Long được phân bổ theo sản lượng khai thác hàng năm tính trên tổng trữ lượng của mỏ.

12- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành :

- Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

- Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- + Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- + Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- + Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- + Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

14- Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp thôi việc phải trả:

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15- Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17- Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18- Các quỹ:

- Các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính : đồng

	31-12-2020		01-01-2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
01- Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	2.022.786.883	-	630.723.263	-
- Tiền gửi ngân hàng	130.237.135.370	-	78.857.432.296	-
- Các khoản tương đương tiền	10.520.184.950	-	500.000.000	-
Cộng	142.780.107.203		79.988.155.559	
02- Các khoản đầu tư tài chính				
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	-		-	
03- Phải thu của khách hàng				
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	117.941.236.196	-	139.259.912.206	-
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	-	-	563.533.163	-
Cộng	117.941.236.196		139.823.445.369	
04- Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay	3.990.574.628	-	215.986.000	-
- Ủy thác đầu tư	723.320.000.000	-	708.320.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
- Lãi từ hợp tác kinh doanh (*)	23.950.684.932	-	9.210.410.958	-
- Tạm ứng đền bù đất	4.157.481.100	-	2.828.190.000	-
- Các khoản phải thu khác	14.321.138.176	-	705.956.086	-
Cộng	919.739.878.836		871.280.543.044	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	31.055.139.053	-	27.807.992.923	-
- Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải KK Thăng Long (**)	-	-	3.700.000.000	-
Cộng	31.055.139.053		31.507.992.923	

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty CP TM và DV Danh Việt.

(**) Thể hiện khoản phải thu với công ty con.

	31-12-2020		01-01-2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
05- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	3.665.539.929	-	4.483.534.217	-
- Công cụ, dụng cụ	299.052.900	-	312.071.900	-
- Thành phẩm	38.800.420.109	-	94.127.187.714	-
- Hàng hóa	178.374.789	-	99.857.705	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.943.387.727		99.022.651.536	
06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Tổng chi phí XD CB dở dang	564.197.825.543		615.061.581.533	
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>				
+ KCN Đất Cuộc	380.584.541.708	-	531.285.879.491	-
+ Mô đá Tam Lập	104.566.338.800	-	8.420.002.800	-
+ Mô sét Phước Hoà	54.048.019.630	-	48.685.983.500	-
+ Mô đá Tân Mỹ	20.505.072.418	-	16.641.394.000	-
+ XD CB khác	4.493.852.987	-	10.028.321.742	-
Cộng	564.197.825.543		615.061.581.533	



07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	70.758.263.595	107.618.944.809	22.635.910.061	2.709.979.557	203.723.098.022
- Tăng trong năm	-	4.733.110.185	350.000.000	87.981.818	5.171.092.003
- Thanh lý, nhượng bán	(920.045.138)	(6.533.452.811)	(978.591.189)	-	(8.432.089.138)
Số dư cuối năm	69.838.218.457	105.818.602.183	22.007.318.872	2.797.961.375	200.462.100.887
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.291.080.948	82.463.224.693	19.025.458.373	1.509.256.885	140.289.020.899
- Khấu hao trong năm	3.218.071.608	6.632.917.378	750.658.632	381.262.624	10.982.910.242
- Thanh lý, nhượng bán	(920.045.138)	(6.118.375.465)	(978.591.189)	-	(8.017.011.792)
Số dư cuối năm	39.589.107.418	82.977.766.606	18.797.525.816	1.890.519.509	143.254.919.349
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	33.467.182.647	25.155.720.116	3.610.451.688	1.200.722.672	63.434.077.123
- Tại ngày cuối năm	30.249.111.039	22.840.835.577	3.209.793.056	907.441.866	57.207.181.538

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.308.355.750 đồng

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
Số dư cuối năm	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	14.334.552.769	-	245.965.160	14.580.517.929
- Khấu hao trong năm	-	9.284.363.232	-	147.579.096	9.431.942.328
Số dư cuối năm	-	23.618.916.001	-	393.544.256	24.012.460.257
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	-	68.189.846.338	-	613.864.039	68.803.710.377
- Tại ngày cuối năm	-	58.905.483.106	-	466.284.943	59.371.768.049

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018, hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.06/CTTC ngày 06/11/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	200.000.000	1.054.480.000	1.254.480.000
- Tăng trong năm	-	488.462.990	488.462.990
Số dư cuối năm	200.000.000	1.542.942.990	1.742.942.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	200.000.000	982.198.523	1.182.198.523
- Khấu hao trong năm	-	130.358.171	130.358.171
Số dư cuối năm	200.000.000	1.112.556.694	1.312.556.694
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	-	72.281.477	72.281.477
- Tại ngày cuối năm	-	430.386.296	430.386.296

- Tài sản cố định vô hình, bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất thể hiện các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng khu đất nhà văn phòng Xi Nghiệp Tân Đông Hiệp, phường Tân Đông Hiệp, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.973.916.770	1.607.721.600	-	24.864.812.597	67.446.450.967
- Tăng trong năm	-	50.528.136.362	144.279.662.112	-	194.807.798.474
- Thanh lý, nhượng bán		(50.528.136.362)	(144.279.662.112)	-	(194.807.798.474)
Số dư cuối năm	40.973.916.770	1.607.721.600	-	24.864.812.597	67.446.450.967
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.916.386.924	775.158.076	-	17.866.762.021	40.558.307.021
- Khấu hao trong năm	1.264.680.000	50.570.444.822	144.279.662.112	1.451.728.452	197.566.515.386
- Thanh lý, nhượng bán		(50.528.136.362)	(144.279.662.112)	-	(194.807.798.474)
Số dư cuối năm	23.181.066.924	817.466.536	-	19.318.490.473	43.317.023.933
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	19.057.529.846	832.563.524	-	6.998.050.576	26.888.143.946
- Tại ngày cuối năm	17.792.849.846	790.255.064	-	5.546.322.124	24.129.427.034

Bất động sản đầu tư thể hiện nhà cửa và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình; quyền sử dụng đất, nhà cửa và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú; quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp Đất Cuốc.

11- Chi phí trả trước	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	5.071.535.114	4.367.694.122
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	119.301.539.681	141.672.388.568
Cộng	<u>124.373.074.795</u>	<u>146.040.082.690</u>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.257.001.431	66.389.795.766	57.007.014.924	10.639.782.273
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.995.289.828	48.142.265.825	30.795.289.828	25.342.265.825
- Thuế thu nhập cá nhân	(969.402.270)	5.600.379.755	4.420.016.376	210.961.109
- Thuế thu nhập cá nhân	838.108.668	836.039.268	1.674.147.936	-
- Thuế tài nguyên	15.407.429.320	27.785.013.190	40.746.770.910	2.445.671.600
- Thuế tài nguyên	(378.000)	378.000	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	4.678.442.064	9.667.444.462	13.071.563.854	1.274.322.672
- Thuế khác	-	10.022.076.735	10.022.076.735	-
Cộng	<u>29.206.491.041</u>	<u>168.443.393.001</u>	<u>157.736.880.563</u>	<u>39.913.003.479</u>

Trong đó:

Các khoản phải thu	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	-	969.402.270
- Thuế tài nguyên	-	378.000
	<u>-</u>	<u>969.780.270</u>
Các khoản phải trả	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	210.961.109	838.108.668
- Thuế giá trị gia tăng	10.639.782.273	1.257.001.431
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.342.265.825	7.995.289.828
- Thuế tài nguyên	2.445.671.600	15.407.429.320
- Phí bảo vệ môi trường	1.274.322.672	4.678.442.064
	<u>39.913.003.479</u>	<u>30.176.271.311</u>

13- Phải trả khác	31-12-2020	01-01-2020
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	205.294.270	340.148.670
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.207.346.522
- Các khoản phải trả khác	14.896.573.073	8.651.711.623
Cộng	15.210.345.343	10.307.684.815
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.650.000.000	1.650.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB (công ty con)	398.101.688.103	371.998.110.515
- Công ty TNHH CL Minh Long KSB (công ty con)	6.193.714.601	459.001.694
- HTX dịch vụ vận tải Khai khoáng Thăng Long (công ty con)	11.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu Tư KSB (công ty con)	49.950.000.000	-
Cộng	466.895.402.704	374.107.112.209

14- Vay và nợ thuê tài chính	31-12-2020	01-01-2020
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay từ ngân hàng		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	90.944.076.203	55.820.078.097
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	13.328.500.952	13.328.500.952
Phát hành trái phiếu ngắn hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1	250.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	-	500.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(5.300.168.503)	-
Cộng	348.972.408.652	669.148.579.049
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	13.689.186.076	27.017.687.028
Phát hành trái phiếu dài hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1	-	250.000.000.000
- Trái phiếu KSB_BOND_2020_1	300.000.000.000	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	(20.975.378.787)	-
Cộng	292.713.807.289	277.017.687.028

- Trái phiếu KSB_BOND_2019_1: Ngày 08 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 cho nhà đầu tư tổ chức là Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 350.000.000.000 đồng, tương ứng 3.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT. Trái phiếu có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 11%/năm cho hai kỳ đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu được áp dụng cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng, hoặc kỳ hạn tương đương, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong công bố trên website chính thức tại ngày xác định lãi suất. Quá trình phát hành trái phiếu đã hoàn tất vào ngày 29 tháng 7 năm 2019. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất, các hợp đồng giữ chỗ tại Khu Công nghiệp Đất Cuộc, Xã Đất Cuộc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương (KCN Đất Cuộc) và các tài sản đảm bảo khác.

- Trái phiếu KSB_BOND_2020_1: Ngày 15 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2020 cho nhà đầu tư tổ chức là Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín với tổng giá trị mệnh giá phát hành là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 3.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 11%/năm cho hai kỳ đầu tiên. Lãi suất của trái phiếu được áp dụng cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng nguyên tắc bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,5%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên số ngày thực tế trên cơ sở một năm có 360 ngày. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng lãi suất động tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng, hoặc kỳ hạn tương đương, do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín công bố trên website chính thức tại ngày xác định lãi suất. Quá trình phát hành trái phiếu đã hoàn tất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

15- Doanh thu chưa thực hiện	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-
16- Dự phòng phải trả	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
a) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	28.273.138.973	28.992.082.297
Cộng	28.273.138.973	28.992.082.297
17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.474.318.025	6.892.736.931
Cộng	6.474.318.025	6.892.736.931

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	537.798.820.000	1.658.500	68.343.870.238	-	326.453.556.947	932.597.905.685
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	257.332.180.014	257.332.180.014
- Phân phối các quỹ	-	-	41.943.220.357	-	(88.980.087.819)	(47.036.867.462)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(2.331.000.000)	-	(2.331.000.000)
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	537.798.820.000	1.658.500	110.287.090.595	(2.331.000.000)	494.805.649.142	1.140.562.218.237
- Phát hành CP cho CBCNV	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	278.172.674.191	278.172.674.191
- Phân phối các quỹ	-	-	31.816.015.103	-	(84.165.949.042)	(52.349.933.939)
- Phát hành CP chi trả cổ tức	106.885.960.000	-	-	-	(106.885.960.000)	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.023.000.000)	-	(1.023.000.000)
Số dư cuối năm	669.684.780.000	1.658.500	142.103.105.698	(3.354.000.000)	581.926.414.291	1.390.361.958.489

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Vốn góp của các cổ đông	669.684.780.000	537.798.820.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	669.684.780.000	537.798.820.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	537.798.820.000	537.798.820.000
+ Vốn góp tăng trong năm	131.885.960.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	669.684.780.000	537.798.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-

d- Cổ tức
đ- Cổ phiếu

	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.968.478	53.779.882
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.968.478	53.779.882
+ Cổ phiếu phổ thông	66.968.478	53.779.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(335.400)	(233.100)
+ Cổ phiếu phổ thông	(335.400)	(233.100)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.633.078	53.546.782
+ Cổ phiếu phổ thông	66.633.078	53.546.782
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	<u>142.103.105.698</u>	<u>110.287.090.595</u>

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	<u>581.926.414.291</u>	<u>494.805.649.142</u>
----------------------------	------------------------	------------------------

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>347.142.898.034</u>	<u>243.348.421.624</u>
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	327.567.292.124	207.278.600.265
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.575.605.910	36.069.821.359
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Hàng bán trả lại	79.845.500	7.849.375
- Chiết khấu thương mại	-	1.274.256.000
Cộng	<u>79.845.500</u>	<u>1.282.105.375</u>
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	<u>347.063.052.534</u>	<u>242.066.316.249</u>
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	327.487.446.624	205.996.494.890
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	19.575.605.910	36.069.821.359
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	221.794.524.654	153.895.959.403
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	943.927.325	1.145.180.047
Cộng	<u>222.738.451.979</u>	<u>155.041.139.450</u>
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.723.896.996	4.875.205.908
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	15.689	(16.306)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.988.300.000	50.000.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.000.000.000	-
Cộng	<u>42.712.212.685</u>	<u>54.875.189.602</u>

	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Chi phí lãi vay	19.607.707.067	24.274.523.438
- Chi phí dự phòng tài chính	-	1.888.570.715
- Hoàn nhập chi phí dự phòng tài chính	(2.226.553.328)	-
- Chi phí khác	32.525.681.835	-
Cộng	49.906.835.574	26.163.094.153
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.126.619.854	6.908.096.832
Cộng	20.126.619.854	6.908.096.832
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	47.903.376	99.969.127
	47.903.376	99.969.127
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV - 2020	Quý IV - 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.654.501.448	11.899.103.707
- Chi phí nhân công	14.294.768.339	18.048.883.057
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.688.721.911	5.628.231.355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.584.373.203	98.594.870.353
- Chi phí khác bằng tiền	23.595.064.448	60.777.718.209
Cộng	240.817.429.349	194.948.806.681

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1-Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.023.398.172	1.980.559.672

Trong quý, công ty đã có các giao dịch với công ty con, công ty liên kết:

	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	188.170.257.500	-
Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB	154.500.000	154.500.000
Lợi nhuận được chia	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	-	50.000.000.000
Lãi cho vay	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>
Công ty cổ phần Phú Nam Sơn	315.068.000	299.999.000

Vào ngày cuối kỳ báo cáo, số dư các khoản phải thu và phải trả với công ty con, công ty liên kết:

	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
Phải trả khác dài hạn		
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	398.101.688.103	371.998.110.515
Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB	6.193.714.601	459.001.694
HTX dịch vụ vận tải KK Thăng Long	11.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư KSB	49.950.000.000	-
Phải thu khác dài hạn	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
HTX dịch vụ vận tải KK Thăng Long	-	3.700.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
Công ty cổ phần Phú Nam Sơn	992.876.000	208.904.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	<u>31-12-2020</u>	<u>01-01-2020</u>
Công ty cổ phần Phú Nam Sơn	12.500.000.000	12.500.000.000

3 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý IV/2020 so với cùng kỳ quý IV/2019 :

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quý IV - 2020</u>	<u>Quý IV - 2019</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>% tăng/giảm</u>
Doanh thu	394.526.744.019	300.984.147.688	93.542.596.331	31%
Chi Phí	294.361.398.886	225.019.667.890	69.341.730.996	31%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.990.821.903	68.956.413.839	11.034.408.064	16%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2020 tăng 16% so với quý IV/2019 chủ yếu là do:
 - + Trong quý IV/2020 doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ.
 - + Trong quý IV/2020 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ.

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm

Trần Đình Hà